Sign In

CHÍNH PHỦ
Số: 115/2008/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thuỷ lợi

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thuỷ lợi như sau:

1. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 19. Mức thu thủy lợi phí và miễn thủy lợi phí.

1. Mức thủy lợi phí, tiền nước quy định tại khoản 4 Điều 14 Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được quy định cụ thể như sau:

a. Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
1	**Miền núi của cả nước**	
	- Tưới tiêu bằng động lực	670
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	566
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	635

2	**Đồng bằng sông Hồng**	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.097
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	982
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.040
3	**Trung du Bắc Bộ và Bắc khu IV**	
	- Tưới tiêu bằng động lực	955
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	886
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	920
4	**Nam khu IV và duyên hải miền Trung**	
	- Tưới tiêu bằng động lực	939
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	824
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	866
5	**Tây Nguyên**	
	- Tưới tiêu bằng động lực	751
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	658
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	728
6	**Đông Nam Bộ**	
	- Tưới tiêu bằng động lực	886
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	801
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	839
7	**Đồng bằng sông Cửu Long**	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.055
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	732
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	824

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí trên.

- Trường hợp chỉ đạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí trên.

- Trường hợp chỉ đạo nguồn tưới tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới tiêu thì thu bằng 70% mức phí tưới tiêu bằng trọng lực.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa phương quản lý.

b. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

c. Mức thủy lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d. Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	**Các đối tượng dùng nước**	**Đơn vị**	**Thu theo các biện pháp công trình**	
			Bơm điện	**Hồ đập, kênh cống**
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m^3	1.500	750
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m^3	1.100	750
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m^3	850	700
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m^3	700	500
		đồng/m^2 mặt thoáng	2.500	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi - Nuôi cá bè	% Giá trị sản lượng	7% ÷ 10% 8% ÷ 10%	

6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	 đồng/tấn/lượt đồng/m^2/lượt	 6.000 1.500
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8% ÷ 12%
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10% ÷ 15%

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể mức thu tại các tiết 5, 7, 8 Biểu mức thu tiền nước quy định tại điểm này cho phù hợp với thực tế của hệ thống công trình thủy lợi ở địa phương và quy định về phân cấp, tổ chức quản lý công trình thủy lợi hiện hành.

2. Mức thủy lợi phí quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước cho từng hệ thống công trình.

3. Tổ chức hợp tác dùng nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước về mức phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng), nhưng không được vượt quá mức trần do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

4. Mức thủy lợi phí của các công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước do đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi thỏa thuận với hộ dùng nước và được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận.

5. Miễn thủy lợi phí:

a. Phạm vi miễn thủy lợi phí:

- Miễn thủy lợi phí đối với diện tích mặt đất, mặt nước trong hạn mức giao đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối, bao gồm: đất do Nhà nước